

ISSN 0866 - 8612

TẠP CHÍ KHOA HỌC

45 năm Cách mạng tháng Tám
NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG

1990

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI

TẠP CHÍ KHOA HỌC

Số đặc biệt 1990, N° 6 và 7

MỤC LỤC

	Trang
Hội thảo khoa học "Nhà nước và Cách mạng".	1
1. Lê Mậu Hãn - Ngô Đăng Tri. Sự thành lập nhà nước kiểu mới ở Việt Nam.	2
2. Nguyễn Văn Hồng. Hồ Chí Minh với Tuyên ngôn Độc lập - một cái nhìn nhân văn lịch sử.	6
3. Ngô Phương Bá. Vài nét độc đáo của cách mạng dân tộc, dân chủ ở Việt Nam.	11
4. Nguyễn Quốc Hùng. Những bản hiến pháp độc lập đầu tiên ở Đông Nam Á năm 1945.	14
5. Đỗ Quang Hưng. Lợi dụng mâu thuẫn giữa các thế lực đế quốc - một thành công của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình chuẩn bị Tổng khởi nghĩa tháng Tám.	18
6. Nguyễn Huy Quý. Thông điệp của tướng De Gaulle ngày 19-8-1945 và mưu đồ tái lập sự thống trị của Pháp ở Đông Dương.	22
7. Trần Quốc Vượng. Truyền thống và Cách mạng.	26
8. Đinh Xuân Lâm. Thắng lợi ngoại giao đầu tiên có tính chất quyết định của chính quyền cách mạng (1945-1946).	29
9. Phùng Hữu Phú - Phạm Hồng Tung. Suy nghĩ bước đầu về nhà nước cách mạng ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.	33
10. Phạm Xuân Hăng. Vấn đề phương châm kết hợp giải quyết hai nhiệm vụ chiến lược từ Chính cương vắn tắt đến hội nghị Trung ương Tám (5-1941).	38
11. Vũ Thị Phụng. Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề xây dựng nhà nước ở Việt Nam.	42
12. Vũ Dương Ninh. Thời cơ tháng Tám trên bình diện quốc tế năm 1945.	47
13. Vũ Quang Hiến. Cách mạng tháng Tám và sự nghiệp giải phóng văn hóa Việt Nam.	52
14. Trương Thị Tiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề nông dân.	56
15. Đặng Hòa. Tìm hiểu tính chất dân chủ của nhà nước cách mạng năm 1945-1946.	60
16. Đinh Trần Dương. Xô viết Nghệ Tĩnh - luận chứng đầu tiên về một hình thái nhà nước kiểu mới ở Việt Nam.	64

17. Ngô Văn Hoán. Căn cứ địa Việt Bắc với thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945 - những bài học lịch sử.	67
18. Nguyễn Tri Thụ. Hồ Chí Minh - quyền uy và đạo đức.	70
19. Đinh Trung Kiên. Việt nam - Ấn Độ những năm đầu của nền cộng hòa.	74
20. Vương Đình Quyền. 45 năm lưu trữ Việt Nam - những chặng đường xây dựng và phát triển.	78
21. Trần Xuân Cầu, Bun-Mi-Xăng-Thoong. Tháng 10-1945, khởi đầu truyền thống liên minh hai nhà nước Lào - Việt Nam chống kẻ thù chung.	83
22. Lê Sĩ Giáo. Ngôi nhà sàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hà Nội - một biểu tượng văn hóa độc đáo.	91
23. Tô Thanh. Chính quyền cách mạng 1945-1946 - bài học về sự đoàn kết dân tộc.	96
24. Lâm Bá Nam. Một số quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa miền núi.	100
25. Phạm Quang Trung. Con lũ năm Ất Dậu với vai trò của nhà nước cách mạng trong những ngày đầu giành chính quyền ở Đồng bằng Bắc bộ thời kỳ cách mạng tháng Tám 1945.	105
26. Ngô Đăng Tri. Tìm hiểu thiên tài và nghị lực cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc vận động cách mạng tháng Tám.	110
27. Nguyễn Văn Khánh. Hoàn cảnh và điều kiện hình thành lớp thanh niên cách mạng tài năng năm 20.	115
28. Hoàng Nam. Vài suy nghĩ về truyền thống kinh tế miền núi.	121

HOÀN CẢNH VÀ ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH LỚP THANH NIÊN CÁCH MẠNG TÀI NĂNG NHỮNG NĂM 20

NGUYỄN VĂN KHÁNH

Đối với Việt Nam những năm 20 của thế kỷ là một giai đoạn lịch sử đặc biệt, đã sản sinh ra hàng loạt các tài năng trẻ. Nhiều người tuy tuổi mới trên dưới đôi mươi nhưng đã trở thành những nhà hoạt động chính trị và xã hội nổi tiếng. Một số người là lãnh tụ các tổ chức hay đảng phái chính trị khi tuổi chưa quá 25 như Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu . . . Có thể nói, lớp trẻ tài năng những năm 20 là thế hệ của những người tìm đường và mở đường đưa dân tộc đi tới độc lập, tự do. Thế hệ ấy đem lại niềm vinh quang cho dân tộc và nhân dân. Nhưng thế hệ những tài năng ấy chỉ là sản phẩm của một giai đoạn lịch sử và bị chi phối bởi những điều kiện kinh tế, xã hội và tư tưởng nhất định.

Như chúng ta đã biết, sau chiến tranh thế giới I để bù lại những tổn thất về kinh tế, thực dân Pháp bắt đầu đẩy mạnh công cuộc khai thác và bóc lột đất nước ta trên quy mô lớn. Chúng tăng cường đầu tư vốn để khai thác các nguồn nguyên liệu và kinh doanh kiếm lời. Do đó, số vốn đầu tư vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Nếu những năm 1918 - 1920, tư bản Pháp đầu tư khoảng 500 triệu \$ vàng thì đến 1930 số vốn đã tăng lên gần 3,8 tỷ (tức tăng hơn 6 lần). Lĩnh vực đầu tư cơ bản của Pháp là nông nghiệp (chủ yếu vào đồn điền) và công nghiệp (trước hết là ngành mỏ).

Việc tăng cường đầu tư từ chính quốc đã đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung tư bản ở thuộc địa. Chẳng hạn, lúc đầu Ngân hàng Đông Dương ra đời chỉ với tư cách là một cơ quan phát hành và kiểm kê tài chính nay đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư. Đến năm 1920, Ngân hàng đã kiểm soát gần 1/3 số vốn cổ đông trong nước. Mức độ tập trung tư bản trên chưa hề thấy trong một nước nào vào thời gian này ở Đông Nam Á ⁽¹⁾.

Vào những năm 20, thực dân Pháp có xu hướng mở rộng thị trường trong nước, bằng cách tăng cường quan hệ buôn bán giữa các vùng, và chú ý phát triển các ngành công nghiệp chế biến. Số vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến đạt hơn 60 triệu \$ vàng ⁽²⁾.

Dưới tác động của chính sách đầu tư khai thác thuộc địa của Pháp, các trung tâm công nghiệp lớn, các hải cảng, thành thị mới đua nhau ra đời. Nhiều đô thị cũ được mở rộng thêm, thu hút đông đảo cư dân ở các vùng nông thôn ra kiếm sống, hay làm ăn buôn bán. Nói chung, các quan hệ và lực lượng sản xuất mới mặc dù bị thực dân Pháp bóp nghẹt, kìm hãm, vẫn tìm cách mở rộng phạm vi hoạt động. Kinh tế TBCN phát triển kéo theo sự xuất hiện nhiều trung tâm thương mại lớn, dẫn tới sự

hình thành của thị trường dân tộc thống nhất. Trên cơ sở nội thương phát triển, mối quan hệ buôn bán với nước ngoài cũng được mở rộng, tạo điều kiện tăng cường sự tiếp xúc của nước ta với thế giới bên ngoài, trước hết là các nước Đông Nam Á, rồi đến phương Tây.

Đó là tiền đề và điều kiện vật chất cho sự nảy sinh những lực lượng xã hội mới, làm bệ đỡ cho các tư tưởng mới, cho các tài năng phát sinh và phát triển.

Sự xuất hiện của các tài năng trẻ không chỉ bắt nguồn từ nguyên nhân kinh tế, mà trong chừng mực nhất định, còn do chính sách ứng xử của chính quyền thống trị với các tầng lớp cư dân trong xã hội.

Trong những năm 20, thực dân Pháp đã tiến hành một số cải cách nhằm đối phó lại với những biến động đang diễn ra trong xã hội Việt Nam. Mục tiêu của các cuộc cải cách này là mở rộng cơ sở xã hội của thực dân Pháp, nhưng không đụng chạm tới nền tảng thống trị ở thuộc địa. Xuất phát từ đó, Pháp kiên trì đường lối nhượng bộ đối với các giai cấp có của, đồng thời tăng cường đàn áp chống lại quần chúng lao động.

Một trong những biểu hiện của chính sách này là tăng cường số lượng công chức người Việt Nam trong bộ máy hành chính thuộc địa. Để thực hiện mục tiêu đó, toàn quyền Đông Dương Môrixe Long đã ban hành sắc lệnh ngày 20-6-1921 về việc tăng cường lựa chọn vào bộ máy hành chính những quan lại người Việt Nam. Đây là điều kiện cần thiết để tạo ra đội ngũ cán bộ địa phương người Đông Dương⁽³⁾. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử xâm lược và thống trị nước ta, thực dân Pháp mới ban hành một qui chế chính thức nhằm tuyển chọn quan lại người Việt Nam vào cơ quan hành chính thuộc địa. Tuy nhiên, cuộc cải cách của toàn quyền M. Long đã không đạt được mục đích, vì nó không làm thay đổi căn bản tình hình: số lượng công chức Việt Nam vẫn không đáng kể. Sau mười năm thực hiện sắc lệnh, số công chức Việt Nam trong bộ máy hành chính Pháp chỉ có 286 người, còn số lượng cán bộ hành chính Pháp năm 1922 vào khoảng 400 người.

Nói chung vấn đề xây dựng cán bộ người Việt Nam trong những năm 20 là một vấn đề hết sức gay gắt. Một số nhà hoạt động trên lĩnh vực hành chính của Pháp đã coi vấn đề này như chìa khóa để giải quyết tất cả các vấn đề khác của chính sách thuộc địa ở Việt Nam.

Để tiếp tục giải quyết vấn đề cán bộ người Việt Nam bản nghị định ban hành ngày 27 tháng 2 năm 1926 đã chỉ rõ từ nay tất cả các chức vụ trong cơ quan hành chính Pháp, trừ một số chức vụ cao, sẽ được xếp ngang nhau cho người Việt Nam và người Pháp⁽⁴⁾. Tuy nhiên những qui định đó vẫn chỉ là trên giấy tờ còn trong thực tế, toàn quyền Varen đã phê chuẩn một khoản gọi là phụ cấp thuộc địa cho các quan lại người Pháp, tương đương bằng 0,7% lương hàng tháng⁽⁵⁾.

Vì thế, cuộc cải cách trên đã không thỏa mãn được các công chức Việt Nam, khiến họ phải công khai nói rằng: "Các quan lại Việt Nam do nguồn gốc của mình đã không có quyền nhận khoản phụ cấp thuộc địa và, như vậy, chính sách trên chỉ có mục đích hạ thấp chủng tộc châu Á"⁽⁶⁾.

Rõ ràng cuộc cải cách năm 1926 đã không giải quyết và không thể giải quyết được vấn đề tham gia của giới "thượng lưu" vào việc quản lý nước Việt Nam⁽⁷⁾. Nhưng nếu như đối với các đồng minh - giới quan lại và các giai cấp có của - chính quyền thuộc địa đã có những nhượng bộ thì đối với giai

cấp công nhân và nông dân chúng luôn luôn tiến hành chính sách khủng bố và đàn áp. Chính A. Varen đã thừa nhận: "Toàn bộ chính sách mà chúng ta tiến hành . . . có một mục đích: "Cò lập thẳng cánh những kẻ không có khả năng hợp tác, và nhân nhượng với những người khác." (8).

Tóm lại, chính sách của thực dân Pháp trong những năm 20 là nhằm ve vãn, tranh thủ và lôi kéo một bộ phận rất nhỏ trong giới "thượng lưu" Việt Nam, bao gồm một số nhà tư bản và địa chủ lớn. Bọn này vì quyền lợi cá nhân đã đứng về phía bọn xâm lược, câu kết với chính quyền thực dân Pháp áp bức bóc lột nhân dân ta. Còn đại đa số các tầng lớp nhân dân thì bị đẩy về bên kia trận tuyến, đối lập với toàn bộ chế độ thực dân. Lòng căm thù bọn xâm lược và ý thức dân tộc là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới hành động phản kháng của các lực lượng yêu nước Việt Nam chống lại bọn thực dân phong kiến. Đó cũng là một nguyên nhân làm xuất hiện những tài năng, và là lý do quan trọng để các nhà chính trị tài năng tập hợp, qui tụ các lực lượng yêu nước vào cuộc đấu tranh giải phóng tổ quốc. Nhưng có một vấn đề đặt ra là các tài năng trẻ của những năm 20 thường xuất hiện từ môi trường xã hội nào? và vì sao lại như vậy.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy đại đa số các tài năng trẻ ở thời kỳ này đều xuất thân từ môi trường tiểu tư sản trí thức. Họ vốn là các công chức, hoặc là những học sinh, sinh viên trong các nhà trường thực dân, do yêu nước và căm thù bọn xâm lược, đã từ bỏ con đường học hành để đi tìm đường cứu nước. Bằng tài năng và trí tuệ của mình, họ nhanh chóng trở thành các lãnh tụ, những người tổ chức và lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân ta.

Là sản phẩm của xã hội thuộc địa nửa phong kiến, tiểu tư sản trí thức ra đời cùng với quá trình mở mang nền văn hóa, giáo dục của Pháp ở Việt Nam. Nhưng cũng như trong lĩnh vực kinh tế, chính sách chung của thực dân Pháp trong văn hóa giáo dục là ngu dân hóa nhân dân ta để dễ bề cai trị. Thực dân Pháp mở một số trường học, (chủ yếu là các trường Pháp - Việt) nhằm đào tạo một số tay sai, làm chỗ dựa cho chính quyền thực dân. Nói về chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở nước ta, chính một người Pháp cũng phải thốt lên: "Về phương diện tinh thần, người Pháp không tổ chức một nền giáo dục mới thay thế cho nền giáo dục An Nam mà họ đã bỏ đi. Họ chỉ xây dựng được một ít trường học để đào tạo ra những con vẹt. những người vong bản thiếu đạo đức và thiếu cả kiến thức phổ thông". (Đại tá Bernard) (9). Một sĩ quan Pháp, tướng Pennequin đã viết: "Trong 50 năm chiếm đóng ở Nam kỳ và 25 năm chiếm đóng ở Bắc kỳ, những trường học Pháp không đào tạo được lấy một người An Nam thực sự có học thức" (10). Ông Măcxơ, một nhà văn thuộc địa cũng nói: "chúng ta chỉ cần dạy tiếng Pháp cho người An Nam, dạy cho họ biết đọc, biết tính toán chút ít thôi; biết hơn nữa chỉ là thừa vô ích" (11). Nhưng ngay cả nền giáo dục sơ đẳng ấy cũng chỉ được phở cập hết sức hạn chế. Trong một bài báo tố cáo chính sách ngu dân của thực dân Pháp ở Đông Dương, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã cho biết: "ở Trung kỳ chỉ có 118 trường học cho 6.000.000 dân" (12). Tuy nhiên do nhu cầu mở mang công cuộc khai thác thuộc địa, thực dân Pháp vẫn phát triển các trường học, xây dựng nhiều cơ sở văn hóa và các cơ quan nghiên cứu khoa học. Nhờ đó số lượng tiểu tư sản trí thức học sinh, sinh viên sau chiến tranh tăng lên nhanh chóng. Riêng số lượng học sinh năm 1929 có 430.000 người, sinh viên - 551 người, học sinh chuyên nghiệp có hơn 700 người. Tuy nhiên số trẻ em thất học vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Theo tính toán của G. Garô, năm 1926 trong cả nước chỉ có 6% trẻ em độ tuổi đi học được cấp sách đến trường, còn trên 2 triệu 800 nghìn em trong số 3 triệu bị thất học (13).

Bên cạnh bộ phận học sinh, sinh viên đội ngũ quan lại địa phương có chức vụ cao, đã nhận bằng ở Việt Nam hoặc Pháp, rất nhỏ bé, chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Đó là các bác sĩ, giáo sư trung học, các nhân viên kỹ thuật trung cấp v. v. . . Số lượng người làm công tác khoa học, văn hóa, báo chí ở thời kỳ này vào khoảng 2 - 3 nghìn người ⁽¹⁴⁾.

Sau khi tốt nghiệp các trường trung học và cao đẳng, phạm vi hoạt động của người Việt Nam cũng rất hạn chế. Trong mỗi cơ quan chỉ có không quá 5 người Việt Nam. Tại các cơ quan của Pháp, những người Việt Nam đều phải chịu cảnh phân biệt đối xử và bất bình đẳng. Một người gác cổng trường đại học Pháp được nhận tiền công gấp 3,5 lần một kỹ sư người Việt Nam ⁽¹⁵⁾. Trên báo *Nhân đạo* (L'humanité) cơ quan trung ương của Đảng cộng sản Pháp, số ra ngày 1-6-1922, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo: "Trong các công sở, những người bản xứ mặc dù đã làm việc lâu năm và mặc dù rất thành thạo công việc vẫn chỉ lãnh một khoản tiền công chết đói, trong khi một người da trắng mới vào làm, làm công việc ít hơn, thì lại được lãnh lương bằng nhiều hơn" ⁽¹⁶⁾.

Đời sống vật chất của những người tiểu tư sản trí thức nói chung rất thấp kém và phụ thuộc vào giá cả thị trường. Chẳng hạn, so với trước chiến tranh, giá sinh hoạt ở Hà Nội vào năm 1925 tăng lên 68 lần ⁽¹⁷⁾.

Khác với các nước tư bản, ở Việt Nam, tiểu tư sản trí thức cũng như các tầng lớp nhân dân lao động khác phải chịu ba tầng áp bức bóc lột của bọn thực dân, phong kiến, và tư sản bản xứ. Đa số tiểu tư sản trí thức có nguy cơ gia nhập hàng ngũ vô sản. Đời sống của họ cũng không khác mấy người công nhân. Đó là chưa kể nạn thất nghiệp luôn đe dọa, và thái độ khinh miệt về nòi giống, chủng tộc của bọn thực dân.

Do vị trí kinh tế và xã hội thấp kém, và nhất là do sớm hấp thụ được các tư tưởng tiền tiến nhờ có trình độ văn hóa và vốn trí thức, tiểu tư sản trí thức sớm giác ngộ về ý thức dân tộc. Từ giác ngộ ấy, nhiều người nhận thấy cần phải (và mong muốn) dùng tài năng và sức lực của mình để làm việc gì đấy có ích cho nước cho dân. Đó là một trong những lý do giải thích vì sao phong trào yêu nước của tiểu tư sản trí thức đã dâng lên sôi nổi trong những năm 20, và từ phong trào đó đã xuất hiện nhiều thanh niên tiêu biểu cho tài năng và truyền thống yêu nước quật cường của dân tộc.

Sự xuất hiện các tài năng trẻ, ngoài những nguyên nhân kinh tế - xã hội, còn gắn liền với những điều kiện tư tưởng nhất định. Đầu thế kỷ XX, nhất là vào những năm 20 đất nước ta sau bao thế kỷ đắm chìm trong đêm dài phong kiến, đã bắt đầu bừng dậy, nhờ được tắm mình giữa bao luồng tư tưởng và văn hóa Á, Âu. Cùng với hệ tư tưởng Mác xít bắt đầu được Nguyễn Ái Quốc và những người cách mạng tiền tiến truyền bá vào, ở nước ta đang lưu hành các quan điểm duy tâm, tư tưởng bất bạo động của Găng-đi, thuyết Tam dân của Tôn Trung Sơn, và các tư tưởng văn hóa phương Tây. Thực dân Pháp sử dụng văn hóa để nô dịch nhân dân ta. Chúng cho người Việt Nam mở quán sách báo, xuất bản sách giáo khoa, cho Phạm Quỳnh lập *Nam Phong tạp chí* thay *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh, cho lập hội *Khải trí tiến đức* để tập hợp các phần tử trí thức thuộc tầng lớp trên của xã hội. Trên các báo chí, thực dân Pháp cho phép và khuyến khích việc đăng tải, giới thiệu những thành tựu văn hóa thế giới, đặc biệt là tìm cách ca ngợi văn hóa Pháp và các nước Tây Âu.

Các hoạt động nhằm phổ biến và truyền bá tư tưởng, văn hóa của thực dân Pháp trên đây, ngoài tác động tiêu cực là ru ngủ đầu độc nhân dân ta, còn tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt

là thanh niên học sinh tiếp xúc và hiểu được những thành tựu văn hóa và khoa học mới nhất của nhân loại, qua đó mở mang trình độ hiểu biết, phát triển khả năng tư duy.

Nói tóm lại, những năm 20 là giai đoạn chuyển tiếp và hiện đại hóa của đời sống tư tưởng và văn hóa dân tộc. Tính hiện đại của tư tưởng và văn hóa nhờ sự vận động đổi mới liên tục ở thời kỳ này đã tạo ra những tiền đề cần thiết cho khả năng sáng tạo và tiếp thu những tri thức mới, những trào lưu tư tưởng tiên tiến, dẫn tới sự xuất hiện hàng loạt các tài năng trong lớp người trẻ tuổi và hăng hái nhất của xã hội lúc đó: tầng lớp thanh niên, học sinh mà dân tộc mãi mãi nhớ ơn.

Thế kỷ XX đối với Việt Nam là một thế kỷ đầy biến động và tự hào. Bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, dân tộc ta đã bước vào quỹ đạo của thế giới hiện đại, trở thành một trong những dân tộc tiên phong đấu tranh vì những mục tiêu cao cả của loài người tiến bộ.

Khoi nguồn cho niềm vinh quang ấy của dân tộc là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và thế hệ trẻ tài năng những năm 20 của thế kỷ. Lớp người này xuất hiện với tư cách của những con người vạch thời đại báo hiệu một mùa xuân tươi sáng của dân tộc ta.

Song lớp tài năng ấy chỉ là sản phẩm tự phát của một giai đoạn lịch sử. Họ xuất hiện từ sự áp chế của chính quyền thống trị, và trước yêu cầu khách quan của công cuộc giải phóng Tổ quốc.

Ngày nay, đất nước ta đã độc lập thống nhất, chính quyền nằm trong tay giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó, những người có khả năng sớm được phát hiện, bồi dưỡng để mau chóng phát triển thành những tài năng lớn phục vụ nhân dân.

Tài năng và tuổi trẻ là tài sản quý giá của mỗi dân tộc. Một đất nước văn minh không thể không biết quý trọng tài năng và tuổi trẻ. Chủ động phát hiện và bồi dưỡng tài năng, hướng các tài năng vào mục đích nhân bản đang trở thành một nhu cầu bức xúc của mỗi nhà nước, quốc gia trên con đường xây dựng đất nước mạnh giàu. Đó cũng là thước đo trình độ văn minh của mỗi dân tộc trong thời đại ngày nay.

Hà Nội - tháng 11 - 1990

CHÚ THÍCH

1. *Lịch sử Việt Nam hiện đại (1917-1965)*, M: Khoa học 1970 (tiếng Nga) tr. 27.
2. *Callis H. G. Foreign capital in South Asia* NY 1942 p. 78.
3. *Lê Thành Khôi. Le Viet Nam: histoire et Civilisation*, F. 1955, p. 403.

4. *Debats parlementaires. Séance du 20. VI. 1930, -P.174.*
5. *Le cahier des vœux annamite-L'Indochine. Revue économique d'Extrême Orient. N. 132, 1932, p. 8-9.*
6. *Le cahier... đã dẫn p. 11.*
7. *Nôvácôva O. V. Chính sách thực dân của Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam (1917-1929). Luận án PTS -M; 1967 tr. 130 (tiếng Nga).*
8. *Nôvácôva O. V. Tài liệu đã dẫn. tr. 132.*
9. 10., 11., 12. *Nguyễn Ái Quốc. Đây công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương. -H; ST, 1962 tr. 74.*
13. *Garros G. Forceries humaines -P, 1923,p. 185.*
14. *Nguyễn Văn Khánh. Trách thức yêu nước và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến khi thành lập Đảng cộng sản Đông Dương. Luận án PTS -M, 1989, (tiếng Nga) tr. 147.*
15. *Temoignages et documents relatif à la colonisation française au Vietnam -H, 1955, p. 6.*
16. *Hồ Chí Minh toàn tập H. ST 1980 T1, tr. 41.*
17. *Tauzet A. Le régime monétaire indochinois dẫn theo Lịch sử Việt Nam hiện đại (tiếng Nga) đã dẫn tr. 35.*